TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 28/6/2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Nguyễn Văn Tính.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị S, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn ĐL, xã NĐ, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Sáng: Anh Lê Tiến L, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn ĐL, xã NĐ, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn ĐL, xã NĐ, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Vũ Đăng D, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn ĐL, xã NĐ, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người kháng cáo: Chị Lê Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn chị Lê Thị S trình bày:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T tháng 01/2021, do hai bên tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành (nay là thị xã Thuận Thành), tỉnh Bắc Ninh. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh T, vợ chồng hạnh phúc được khoảng hơn một năm thì đã nảy sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không biết nhường nhịn nhau nên từ những vấn đề nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày cũng xảy ra bất đồng và cãi nhau. Mâu thuẫn thường xuyên và trầm trọng nên tháng 03/2023 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay mà không hòa giải được. Chị xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T.

Con chung: Vợ chồng có 01 con là cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 30/8/2021. Hiện cháu T đang ở với chị, ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày*: Anh xác nhận lời trình bày của chị S về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Kể từ tháng 3/2023 đến nay vợ chồng sống ly thân, anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 01 con là cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 30/8/2021, hiện cháu T đang ở với mẹ. Ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tháng 5/2022 vợ chồng có đầu tư cửa hàng kinh doanh Bỉm sữa, thuê cửa hàng tại khu phố K, phường GĐ, thị xã TT. Theo anh tiền vợ chồng đầu tư cửa hàng là 420.000.000 đồng. Sau khi mở cửa hàng thì chị S là người quản lý và kinh doanh cửa hàng, còn anh đi làm công ty nhưng hàng tháng anh vẫn vào sổ sách nhập và bán hàng. Sau này vợ chồng không làm nữa thì đã thanh lý cửa hàng, việc thanh lý do chị S thực hiện, anh không biết. Tuy nhiên, thời điểm trước khi thanh lý cửa hàng 15 ngày thì anh có cộng sổ và lượng hàng còn tồn có trị giá 200.000.000 đồng, cộng với số đồ đạc tại cửa hàng (trang thiết bị cho cửa hàng) trị giá 50.000.000 đồng nữa. Anh xác định giá trị tài sản vợ chồng hiện còn là 500.000.000 đồng và đang do chị S quản lý. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật. Ngoài số tài sản này thì vợ chồng không có tài sản nào khác.

Chứng cứ anh T cung cấp là các bản phô tô hóa đơn mua bán hàng của rất nhiều cửa hàng nhưng không rõ bên mua và hóa đơn không được xác nhận bản chính.

Đối với việc thanh lý cửa hàng: Do chị S là người thanh lý, chị S giao dịch với nhà phân phối để trả lại hàng và lấy lại tiền. Thời điểm thanh lý anh chỉ biết số tiền hàng còn lại là 200.000.000 đồng, còn số tiền này chị S đã nhận từ nhà phân phối chưa anh không biết, anh cũng không liên quan đến nhà phân phối. Anh chỉ biết tiền vật dụng tại cửa hàng trị giá 50.000.000 đồng đang do chị S quản lý và đây là tài sản chung để phân chia.

Về công nợ: Thời điểm vợ chồng mở cửa hàng có vay của anh Vũ Đăng D, là bạn thân của anh số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay do anh D đang đi làm tại Nhật Bản nên có nhờ chị gái là Vũ TT chuyển khoản từ tài khoản của chị T sang tài khoản của chị S. Tổng số tiền chị T đã chuyển vào tài khoản của chị S là 200.000.000 đồng. Ly hôn anh đề nghị vợ chồng phải có trách nhiệm trả lại anh D số tiền trên.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh T, chị S trình bày:

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ chồng, mọi việc chi tiêu trong gia đình như chi phí ăn uống, mua sắm hàng ngày vợ chồng cũng phải đóng góp. Tháng 5/2022 vợ chồng đầu tư khoảng 400.000.000 đồng mở cửa hàng Bỉm Sữa tại phố K, phường GĐ, trong đó bố mẹ mỗi bên cho 100.000.000 đồng. Chị là người kinh doanh và quản lý trực tiếp, chị nhập hàng từ nhà phân phối Thu Cúc (Ngô Thị Thu Cúc) có địa chỉ tại thôn K, xã LK, huyện HH, tỉnh Bắc Giang về để bán. Việc liên hệ, hợp đồng với nhà phân phối, thỏa thuận như thế nào đều do chị thực hiện. Sau đó do việc kinh doanh không thuận lợi nên tháng 4/2023 vợ chồng đã thanh lý cửa hàng, thời điểm thanh lý thì số hàng còn lại trị giá 62.000.000 đồng. Số hàng này nhà phân phối Thu Cúc đã lấy lại nhưng chưa thanh toán cho chị.

Trong thời gian vợ chồng chung sống chị cũng đã phải chi tiêu rất nhiều cho gia đình và số tiền này được lấy từ nguồn thu của cửa hàng nên số tiền vốn bị giảm bớt. Chị thừa nhận có nhận 200.000.000 đồng chuyển khoản từ chị Vũ Thị Trang nhưng chị không vay mà đây là tiền anh T nói cho chị. Do vậy, chị không đồng ý trả nợ cho anh D số tiền này.

Ngoài ra vợ chồng có vay của chị Đoàn Thị Tươi, sinh năm 1985là 45.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng còn nợ 25.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đăng D trình bày*: Khi vợ chồng anh T, chị S mở cửa hàng kinh doanh Bỉm Sữa có hỏi vay tiền của anh. Vì là chỗ bạn bè thân với anh T nên anh đã cho vay 200.000.000 đồng. Do lúc đó anh đang làm việc bên Nhật nên có nhờ chị gái là Vũ Thị Trang chuyển khoản

giúp vào tài khoản của chị S. Nay vợ chồng ly hôn anh đề nghị anh T, chị S phải trả lại 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Chị Vũ Thị Trang có lời khai xác nhận nội dung đúng như anh D đã trình bày.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số: 11/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Thuận Thành đã áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 213, 463, 466 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 30/8/2021. Cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét giải quyết do chị S không yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung vợ chồng là số tiền 150.000.000 đồng và số tiền 200.000.000 đồng nợ anh Vũ Đăng D. Chia cho chị S sở hữu số tiền 150.000.000 đồng (xác nhận chị S đang quản lý số tài sản này) và chị S phải có nghĩa vụ trả anh D số tiền nợ 175.000.000 đồng. Anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả anh D số tiền nợ 25.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/04/2024, chị Lê Thị Sáng kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị Sáng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc T theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị Lê Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Lê Thị Sáng nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Chị Lê Thị S kết hôn với anh Nguyễn Văn T ngày 14/01/2021, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo pháp luật. Vì vậy, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến tháng 3/2023 thì vợ chồng sống ly thân. Từ đó đến nay không hòa giải được, cả hai bên đều đồng ý ly hôn nên bản án sơ thẩm xử cho chị S và anh T được ly hôn là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của chị Lê Thị S về tài sản thì thấy:

[3.1] Anh T, chị S đều trình bày vợ chồng không có tài sản nào khác ngoài 400.000.000 đồng đầu tư vào cửa hàng Bỉm Sữa. Cửa hàng hoạt động từ khoảng tháng 5/2022 đến tháng 4/2023 thì vợ chồng thanh lý và không kinh doanh nữa. Phía anh T cho rằng sau khi thanh lý cửa hàng thì số tiền còn lại là 500.000.000 đồng và do chị S quản lý, anh yêu cầu phân chia số tiền này.

Anh T cung cấp các hóa đơn mua bán hàng photo không có chứng thực và chưa có việc hạnh toán đối với hóa đơn này nên không có căn cứ để xác định số tiền như anh T đã khai. Anh T cũng mặc định việc kinh doanh là có lãi nên đã cộng cả số tiền mà anh cho là tiền lãi vào để có con số 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh T không đưa ra căn cứ để xác định việc kinh doanh có lãi và lãi là bao nhiêu. Do vậy, không có căn cứ xác định số tiền thanh lý cửa hàng còn 500.000.000 đồng.

Chị S cũng cung cấp các bảng kê chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày trong suốt thời gian vợ chồng chung sống nhưng đều là các bản chị tự kê khai không có xác thực từ anh T nên những chứng cứ này không được chấp nhận.

Theo chị S thì số tiền thanh lý cửa hàng là 62.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa mở ngày 01/02/2024 chị S khai số tiền hàng còn lại là 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T cũng xác nhận giá trị tài sản khi thanh lý cửa hàng là 150.000.000 đồng. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng là 150.000.000 đồng là phù hợp.

[3.2] Đối với khoản vay 200.000.000 đồng của anh Vũ Đăng D thì thấy: Anh T, anh D xác nhận vợ chồng có vay của anh D 200.000.000 đồng khi vợ

chồng đầu tư cửa hàng. Số tiền này anh D đã nhờ chị Vũ Thị Trang (chị gái anh D) chuyển vào tài khoản của chị S. Tại lời khai ngày 13/10/2023, chị S thừa nhận chị Trang có chuyển khoản cho chị 200.000.000 đồng.

Căn cứ vào sao kê của ngân hàng cũng như lời trình bày của các đương sự, bản án sơ thẩm xác định số tiền 200.000.000 đồng chị Trang chuyển khoản cho chị S là nợ chung của vợ chồng và buộc mỗi người phải thanh toán ½ số tiền đã vay cho anh D là phù hợp.

Do chị Sáng đang quản lý số tiền 150.000.000 đồng nên bản án sơ thẩm đã giao cho chị S trả anh D 150.000.000 đồng; số nợ còn lại 50.000.000 đồng anh T, chị S mỗi người phải trả anh D 25.000.000 đồng là có căn cứ.

Chị S kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị S không xuất trình được chứng cứ mới.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trong thời gian chung sống chị S đã đưa cho anh T 54.000.000 đồng nên đề nghị đối trừ khoản tiền này vào tài sản chung vợ chồng

Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền này được giao nhận và chi tiêu trong thời gian vợ chồng vẫn chung sống nên không đối trừ vào tài sản chung theo yêu cầu của đại diện nguyên đơn được.

Từ những phân tích trên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Lê Thị Sáng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Sáng.

Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số: 11/2024/HNGĐ-ST ngày 22/03/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí phúc thẩm: Chị Lê Thị Sáng phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị Sáng đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0003326 ngày 10/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã Thuận Thành;
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Hữu Minh	**Nguyễn Văn Tính**	**Nguyễn Tuyết Mai**